

Số: 2577 /TĐN-VP  
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2019

Cám Phà, ngày 11 tháng 8 năm 2019.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phà, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2019, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh BCTC;
  - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán.(Có các báo cáo kèm theo)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: [www.deonai.com.vn](http://www.deonai.com.vn) - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT  
CHÁNH VĂN PHÒNG  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN ĐÈO NAI  
VINACOMIN  
TP. CẨM PHÀ - T. QUẢNG NINH  
Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cám Phá, ngày 11 tháng 8 năm 2019.

Số: 2576 / TĐN-VP

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2019  
sau kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 10 tháng 08 năm 2019, Công ty Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2019 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ công bố so với cùng kỳ chênh lệch >10%:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được kiểm toán lãi 11.019 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được kiểm toán lãi 37.094 triệu đồng. Chênh lệch 26.075 triệu đồng.

- Nguyên nhân: Chi phí tiền cấp quyền khai thác 06 đầu năm 2019 tăng 36 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2018, dẫn đến lợi nhuận giảm so cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT

PHẠM VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

Số: 2518 /QĐ-TĐN.

Cám Phá, ngày 06 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ủy quyền thay Giám đốc khi vắng**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin;  
Căn cứ quyết định số 4046/QĐ-TĐN, ngày 27/12/2018 của Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai- Vinacomin về việc phân công trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, chỉ huy điều hành sản xuất kinh doanh giữa Giám đốc với các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và quy định quan hệ, lề lối làm việc;

Căn cứ Quyết định số 1334/QĐ-TKV ngày 23/7/2019 của Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam v/v đồng ý cán bộ đi nước ngoài;  
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng TCLĐ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho ông Đặng Quang Minh - Chức vụ: Phó Giám đốc.

Nhận nhiệm vụ thay Giám đốc quản lý chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh, ký kết các hợp đồng mua bán vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian Giám đốc đi công tác nước ngoài.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 09/8/2019 đến hết ngày 17/8/2019.

**Điều 2.** Trong thời gian được ủy quyền, ông Đặng Quang Minh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định đối với những hợp đồng ký kết và công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành sản xuất của Công ty.

**Điều 3.** Các ông: Phó Giám đốc, Thủ trưởng các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban trong Công ty và ông Đặng Quang Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy, Công đoàn, HĐQT,
- Các PGĐ, BKS, P.KT, VP;
- Ông Đặng Quang Minh;
- Lưu: VT, TCLĐ, Hồ sơ.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019  
và kết thúc vào ngày 30/06/2019



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 47

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 3 ngày 28 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.135.414	65,00%
2	Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	2.934.108	9,96%
3	Các đối tượng khác	7.369.575	25,04%
<b>Cộng</b>		<b>29.439.097</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Phạm Hồng Tài Chủ tịch HĐQT ( Đến ngày 30/04/2019) (i)
- Nguyễn Trọng Tốt Chủ tịch HĐQT ( Từ ngày 01/05/2019) (ii)
- Ông Mai Huy Trung Ủy viên
- Ông Đặng Quang Minh Ủy viên
- Ông Đặng Thanh Bình Ủy viên
- Ông Phạm Duy Thanh Ủy viên

(i) Ông Phạm Hồng Tài thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/05/2019 theo quyết định số 701/QĐ-TKV ngày 24/04/2019

(ii) Ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/05/2019 theo quyết định số 701/QĐ-TKV ngày 24/04/2019

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Ban Giám đốc:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
- Ông Trần Văn Vang	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**GIAM ĐOC**  
**KT GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**THAN ĐÈO NAI**  
**VINACOMIN**  
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH  
*Dương Quang Minh*



Số: 09/2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 7 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số: 303/VACO/BCSX.NV2 và Báo cáo kiểm toán số: 095/VACO/BCKIT.NV2 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Như Tiến**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>696.909.341.276</b>	<b>618.845.154.171</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.042.728.398	3.655.129.042
Tiền	111		3.042.728.398	3.655.129.042
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.210.313.312	442.587.509.364
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	228.833.516.658	440.014.738.687
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.379.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	376.796.654	193.770.677
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	398.310.042.727	113.477.109.481
Hàng tồn kho	141		398.310.042.727	113.477.109.481
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.346.256.839	59.125.406.284
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	66.346.256.839	56.125.406.284
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	-	3.000.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>743.430.329.279</b>	<b>718.363.376.115</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		69.328.413.975	63.914.214.468
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	69.328.413.975	63.914.214.468
Tài sản cố định	220		327.689.150.597	334.136.620.238
TSCĐ hữu hình	221	5.7	327.689.150.597	334.109.513.228
- Nguyên giá	222		1.956.046.134.459	1.901.176.922.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.628.356.983.862)	(1.567.067.408.931)
TSCĐ vô hình	227	5.8	-	27.107.010
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(271.070.000)	(243.962.990)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	155.552.377	154.652.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.552.377	154.652.377
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	9.809.550.000	6.539.700.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
Tài sản dài hạn khác	260		336.447.662.330	313.618.189.032
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	336.447.662.330	313.618.189.032
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.440.339.670.555</b>	<b>1.337.208.530.286</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.128.331.901.594</b>	<b>972.919.893.764</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>932.219.727.537</b>	<b>775.241.643.646</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	221.892.850.182	399.575.286.030
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	37.459.157.772	64.049.679.315
Phải trả người lao động	314		23.520.133.676	65.275.601.168
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	78.700.991.086	1.240.958.854
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.304.413.856	928.413.144
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	277.226.497.898	234.411.051.285
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	262.029.813.081	4.063.879.097
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.085.869.986	5.696.774.753
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>196.112.174.057</b>	<b>197.678.250.118</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	188.093.570.439	187.952.815.328
Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.018.603.618	9.725.434.790
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>312.007.768.961</b>	<b>364.288.636.522</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>312.007.768.961</b>	<b>364.288.636.522</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		150.000.000	150.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.512.920.103	6.512.920.103
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.019.878.858	63.300.746.419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.019.878.858	63.300.746.419
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.440.339.670.555</b>	<b>1.337.208.530.286</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019



GIÁM ĐỐC



Đặng Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.471.696.202.230	1.270.915.902.519
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.916.121.693	115.516.513.408
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.009.688.006	938.649.153
Chi phí tài chính	22	6.4	15.154.318.909	20.355.953.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.424.168.909	17.740.073.662
Chi phí bán hàng	25	6.7	942.139.110	954.356.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	103.195.369.371	48.079.711.679
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.633.982.309	47.065.140.435
Thu nhập khác	31	6.5	4.546.759.113	604.562.612
Chi phí khác	32	6.6	2.736.197.152	112.352.717
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.810.561.961	492.209.895
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.444.544.270	47.557.350.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.424.665.412	10.462.748.673
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.019.878.858	37.094.601.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		374	1.260
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Đặng Quang Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.444.544.270	47.557.350.330
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59.487.284.083	45.605.969.689
Các khoản dự phòng	03	254.696.083.984	290.744.442.970
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.009.688.006)	(24.638.538)
Chi phí lãi vay	06	18.424.168.909	17.740.073.662
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	346.042.393.240	401.623.198.113
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	210.962.996.545	(33.720.796.928)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(284.850.190.946)	(249.318.854.800)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(158.158.093.063)	11.042.997.321
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(44.991.445.688)	(64.951.308.151)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.511.613.940)	(17.620.713.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.505.477.959)	(6.520.460.636)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.460.000	478.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.613.635.500)	(7.092.656.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33.394.392.689</b>	<b>33.919.404.162</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(62.735.509.156)	(1.344.372.065)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.836.499	24.638.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(62.707.672.657)</b>	<b>(1.319.733.527)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	417.698.659.688	385.984.181.282
Tiền trả nợ gốc vay	34	(374.742.457.964)	(403.818.372.900)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.255.322.400)	(14.412.109.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28.700.879.324</b>	<b>(32.246.300.818)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.655.129.042	3.318.985.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.042.728.398	3.672.355.329

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Bắc*

*Vũ Thị Hương*



GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đặng Quang Minh*

*Đặng Quang Minh*

LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.952 người, trong đó số cán bộ quản lý là 233 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCD hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 7 năm
- Thiết bị văn phòng: 3 - 7 năm
- SV, vườn cây lâu năm: 6 năm
- Tài sản khác: 4 - 6 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCD vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền và quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.12. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Chi phí bóc đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí cung độ vận chuyển và các chi phí khác được trích theo chỉ tiêu công nghệ theo kế hoạch kinh doanh trong năm.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng và được chia thành 29.439.097 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000	100%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	29.341.080.000	29.341.080.000	100%
Các cổ đông khác	73.695.750.000	73.695.750.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>100%</b>

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.17. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	195.254.935	255.107.805
Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.847.473.463	3.400.021.237
<b>Cộng</b>	<b><u>3.042.728.398</u></b>	<b><u>3.655.129.042</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2019 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		195.254.935
<b>Cộng</b>		<b><u>195.254.935</u></b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:		
		<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		20.398.904
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		429.424.606
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN		15.333.270
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả		140.365.809
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh		241.509.256
Ngân hàng TMCP Quân Đội		1.114.237.414
Ngân hàng TMCP Quốc Tế		886.204.204
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>2.847.473.463</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>9.809.550.000</b>	<b>(11.989.450.000)</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>6.539.700.000</b>	<b>(15.259.300.000)</b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>228.833.516.658</b>	<b>440.014.738.687</b>
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	200.482.783.250	278.719.929.379
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	28.200.115.457	129.344.947.736
Công ty TNHH MTV 35	-	13.786.140.666
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	-	17.729.052.754
Các khoản phải thu khách hàng khác	150.617.951	434.668.152
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>228.833.516.658</b>	<b>440.014.738.687</b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu số 03</b>		



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>376.796.654</b>	-	<b>193.770.677</b>	-
Phải thu người lao động	164.708.935	-	45.977.210	-
Phải thu khác	212.087.719	-	147.793.467	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>69.328.413.975</b>	-	<b>63.914.214.468</b>	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	62.052.871.000	-	57.620.523.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	7.275.542.975	-	6.293.691.468	-
<b>Cộng</b>	<b>69.705.210.629</b>	-	<b>64.107.985.145</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.192.694.608	-	8.785.926.805	-
Công cụ, dụng cụ	202.756.000	-	145.005.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.596.677.973	-	76.323.074.086	-
Thành phẩm	152.317.914.146	-	28.223.103.590	-
<b>Cộng</b>	<b>398.310.042.727</b>	-	<b>113.477.109.481</b>	-

**5.6 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin	300.000	-
- Dự án đầu tư 10 xe ô tô tự đổ khung cứng tải trọng 90-100 tấn vận chuyển đất đá	300.000	-
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc sáu - Đèo nai	154.652.377	154.652.377
<b>Cộng</b>	<b>155.252.377</b>	<b>154.652.377</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674	1.901.176.922.159
- Mua trong kỳ	-	-	54.725.958.800	-	-	54.725.958.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	31.277.532	111.422.879	553.089	-	143.253.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>246.174.340.361</b>	<b>493.678.842.882</b>	<b>1.171.489.967.048</b>	<b>24.560.945.494</b>	<b>20.142.038.674</b>	<b>1.956.046.134.459</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813	1.567.067.408.931
- Khấu hao trong kỳ	3.719.293.877	12.022.719.649	43.423.758.645	100.442.950	193.961.952	59.460.177.073
- Hao mòn trong kỳ	1.706.831.172	-	-	-	122.566.686	1.829.397.858
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.374.186.219</b>	<b>446.109.261.391</b>	<b>996.779.706.463</b>	<b>23.956.251.338</b>	<b>19.137.578.451</b>	<b>1.628.356.983.862</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	109.226.279.191	59.561.023.608	163.296.637.551	704.584.017	1.320.988.861	334.109.513.228
Tại ngày cuối kỳ	103.800.154.142	47.569.581.491	174.710.260.585	604.694.156	1.004.460.223	327.689.150.597
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						217.799.622.593
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						1.223.316.070.208
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						65.997.570.847

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCDVH Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ		271.070.000		271.070.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>271.070.000</b>	-	<b>271.070.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu kỳ	-	243.962.990	-	243.962.990
- Khấu hao trong kỳ	-	27.107.010	-	27.107.010
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>271.070.000</b>	-	<b>271.070.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	27.107.010	-	27.107.010
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				271.070.000

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>66.346.256.839</b>	<b>56.125.406.284</b>
Lớp cụm động cơ	63.632.238.153	55.955.967.104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.714.018.686	169.439.180
<b>b. Dài hạn</b>	<b>336.447.662.330</b>	<b>313.618.189.032</b>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	257.970.405.048	219.260.760.824
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	56.654.861.065	68.935.004.456
Công cụ dụng cụ	3.990.702.402	3.508.484.231
Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.894.887.931	11.428.128.064
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	5.459.015.312	6.639.629.046
Thuê hoạt động tài sản cố định	-	1.941.318.720
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.477.790.572	1.904.863.691
<b>Cộng</b>	<b>402.793.919.169</b>	<b>369.743.595.316</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>145.390.458.285</b>	<b>145.390.458.285</b>	<b>366.895.678.688</b>	<b>294.599.343.475</b>	<b>217.686.793.498</b>	<b>217.686.793.498</b>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (i)	29.108.465.696	29.108.465.696	158.026.337.290	83.613.625.618	103.521.177.368	103.521.177.368
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (ii)	116.281.992.589	116.281.992.589	149.226.679.930	151.343.056.389	114.165.616.130	114.165.616.130
NH TMCP Quân Đội - CN QN (iii)	-	-	59.642.661.468	59.642.661.468	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>276.973.408.328</b>	<b>276.973.408.328</b>	<b>50.802.981.000</b>	<b>80.143.114.489</b>	<b>247.633.274.839</b>	<b>247.633.274.839</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>75.847.596.161</b>	<b>75.847.596.161</b>	<b>-</b>	<b>63.350.064.489</b>	<b>12.497.531.672</b>	<b>12.497.531.672</b>
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (vi)	15.081.156.400	15.081.156.400	-	3.738.242.000	11.342.914.400	11.342.914.400
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (viii)	126.000.000	126.000.000	-	-	126.000.000	126.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN (v)	60.640.439.761	60.640.439.761	-	59.611.822.489	1.028.617.272	1.028.617.272
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>201.125.812.167</b>	<b>201.125.812.167</b>	<b>50.802.981.000</b>	<b>16.793.050.000</b>	<b>235.135.743.167</b>	<b>235.135.743.167</b>
NH TMCP Quốc Tế - CN QN (iv)	117.627.747.367	117.627.747.367	50.802.981.000	11.708.050.000	156.722.678.367	156.722.678.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (vii)	20.844.064.800	20.844.064.800	-	2.320.000.000	18.524.064.800	18.524.064.800
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (vi)	24.030.000.000	24.030.000.000	-	1.335.000.000	22.695.000.000	22.695.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (viii)	38.624.000.000	38.624.000.000	-	1.430.000.000	37.194.000.000	37.194.000.000
<b>Cộng</b>	<b>422.363.866.613</b>	<b>422.363.866.613</b>	<b>417.698.659.688</b>	<b>374.742.457.964</b>	<b>465.320.068.337</b>	<b>465.320.068.337</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN	14.903.886.000	14.903.886.000	16.682.914.400	16.682.914.400
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	19.786.100.000	19.786.100.000	27.046.100.000	27.046.100.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	4.332.000.000	4.332.000.000	5.762.000.000	5.762.000.000
NH TMCP BIDV – CN QN	6.960.000.000	6.960.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN	43.038.607.000	43.038.607.000	768.690.000	768.690.000
<b>Cộng</b>	<b>89.020.593.000</b>	<b>89.020.593.000</b>	<b>59.539.704.400</b>	<b>59.539.704.400</b>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>	<b>852.596.463.209</b>	<b>852.596.463.209</b>	<b>465.320.068.337</b>	<b>465.320.068.337</b>
d1 Vay và nợ ngắn hạn ( d1 = a+c)	234.411.051.285	234.411.051.285	277.226.497.898	277.226.497.898
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	187.952.815.328	187.952.815.328	188.093.570.439	188.093.570.439

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng tín dụng số 811000004084/2018-HĐCVHM/NHCT302-TĐN ngày 19/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 103.521.177.368 VNĐ
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/482371/HĐTD ngày 17/12/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 114.165.616.130 VNĐ
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 34371.18.601.1562045.TD ngày 10/10/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- (iv) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTĐ2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HDDTD2.010.17 ngày 17/10/2019 và hợp đồng số 032.HĐTĐ2.010.18 ngày 09/11/2018 và HĐ số 005.HĐTĐ2.010.19 ngày 15/03/2019 có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 156.722.678.367 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2019 là: 27.046.100.000 VND
- (v) Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 253.14.601.1562045.TD ngày 26/08/2014; Hợp đồng số 398/14/601/1562045.TD ngày 26/12/2014; Hợp đồng số 222.15.601.1562045.TD ngày 23/07/2019; Hợp đồng số 95962/601/1562045.TD ngày 29/12/2016; Hợp đồng số 7528.17.601.1562045/TD ngày 28/06/2017; Hợp đồng số 45194186011562045TD ngày 20/12/2018) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng. Mục đích để đầu tư phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài trợ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 1.028.617.272 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2019 là: 768.690.000 VND
- (vi) Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 615/2014/HĐTĐTDH-PN/SHB.110.300 ngày 08/10/2014; Hợp đồng số 177/2015.HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 23/3/2015; Hợp đồng số 714/2016/HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016; Hợp đồng số 295/2015/HĐTĐTH-PN/SHB.110300 ngày 27/05/2015) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 34.037.914.400 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2019 là: 16.682.914.400 VND
- (vii) Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTĐ ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 18.524.064.800 VND, nợ dài hạn đến hạn tại thời điểm 30/06/2019 trả là: 9.280.000.000 VND
- (viii) Công ty có 02 hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 30/06/2017 và hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 37.320.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2019 là: 5.762.000.000 VND

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.11 Phải trả người bán**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>221.892.850.182</b>	<b>221.892.850.182</b>	<b>399.575.286.030</b>	<b>399.575.286.030</b>
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	71.079.100.855	71.079.100.855	50.130.105.445	50.130.105.445
Công ty Cổ phần Tân Tiến	29.201.725.307	29.201.725.307	56.952.065.430	56.952.065.430
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	15.962.993.176	15.962.993.176	36.861.030.744	36.861.030.744
Công ty CP Vân Đồn Mast	8.296.011.974	8.296.011.974	31.048.362.476	31.048.362.476
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	1.404.931.528	1.404.931.528	19.477.677.911	19.477.677.911
Phải trả các đối tượng khác	95.948.087.342	95.948.087.342	205.106.044.024	205.106.044.024
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>221.892.850.182</b>	<b>221.892.850.182</b>	<b>399.575.286.030</b>	<b>399.575.286.030</b>

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.532.711.022	57.198.881.928	60.518.595.729	6.212.997.221
Thuế tài nguyên	43.871.995.462	209.481.343.135	226.293.501.486	27.059.837.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.289.139.311	3.424.665.412	9.505.477.959	1.208.326.764
Thuế Thu nhập cá nhân	57.939.210	825.802.881	440.822.595	442.919.496
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	15.671.037.714	15.671.037.714	-
Thuế bảo vệ môi trường	999.314.000	2.107.401.300	3.106.229.300	486.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.298.580.310	120.326.567.667	120.090.556.797	2.534.591.180
- Phí bảo vệ môi trường	2.208.553.490	18.793.136.340	18.467.098.650	2.534.591.180
- Quyền khai thác khoáng sản	90.026.820	100.978.662.900	101.068.689.720	-
- Các khoản khác	-	554.768.427	554.768.427	-
<b>Cộng</b>	<b>64.049.679.315</b>	<b>409.038.700.037</b>	<b>435.629.221.580</b>	<b>37.459.157.772</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.13 Chi phí phải trả**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>78.700.991.086</b>	<b>1.240.958.854</b>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	69.784.142.287	-
Chi phí tiền điện	-	525.510.088
Chi phí lãi vay	1.332.384	88.777.415
Các khoản khác	8.915.516.415	626.671.351
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>78.700.991.086</b>	<b>1.240.958.854</b>

**5.14 Phải trả khác**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.304.413.856</b>	<b>928.413.144</b>
Kinh phí công đoàn	450.946.180	3.301.160
Các khoản phải trả phải nộp khác	853.467.676	925.111.984
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.304.413.856</b>	<b>928.413.144</b>

**5.15 Dự phòng phải trả**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>262.029.813.081</b>	<b>4.063.879.097</b>
Chi phí giải phóng mặt bằng	17.129.879.097	4.063.879.097
Trích trước chi phí bóc đất	152.275.038.110	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	9.338.782.518	-
Trích trước chi phí cung độ vận chuyển	1.703.783.607	-
Trích trước chi phí nhiên liệu	41.455.467.185	-
Các khoản khác	40.126.862.564	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.018.603.618</b>	<b>9.725.434.790</b>
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	8.018.603.618	9.725.434.790
<b>Cộng</b>	<b>270.048.416.699</b>	<b>13.789.313.887</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>(66.000.000)</b>	<b>150.000.000</b>	<b>6.512.920.103</b>	<b>23.752.086.514</b>	<b>324.739.976.617</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	63.300.746.419	63.300.746.419
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(23.752.086.514)	(23.752.086.514)
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>(66.000.000)</b>	<b>150.000.000</b>	<b>6.512.920.103</b>	<b>63.300.746.419</b>	<b>364.288.636.522</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.019.878.858	11.019.878.858
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(63.300.746.419)	(63.300.746.419)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>(66.000.000)</b>	<b>150.000.000</b>	<b>6.512.920.103</b>	<b>11.019.878.858</b>	<b>312.007.768.961</b>

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 08/NQ-ĐHCHĐ-2019 ngày 16 tháng 04 năm 2019

- Chi trả cổ tức: 29.439.097.000 đồng
- Quỹ khen thưởng: 23.410.818.843 đồng
- Quỹ phúc lợi: 10.033.208.076 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 417.622.500 đồng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>294.390.970.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>29.439.097</b>	<b>29.439.097</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>29.439.097</b>	<b>29.439.097</b>
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>29.439.097</b>	<b>29.439.097</b>
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.085.869.986	5.696.774.753
<b>Cộng</b>	<b>36.598.790.089</b>	<b>12.209.694.856</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	5.528.354.135
Từ 1 năm trở xuống	-	5.528.354.135
Từ 1 đến 5 năm		
<b>Cộng</b>	-	<b>5.528.354.135</b>

**5.18 Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động trong kỳ của Công ty tập trung toàn bộ tại Khu vực Miền Bắc, theo đó Công ty không lập báo cáo theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.541.735.064.479	1.304.284.276.058
Doanh thu bán hàng	60.877.259.444	82.148.139.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.427.809.574.239	1.222.558.891.217
Giá vốn thành phẩm đã bán	33.886.627.991	48.357.011.302
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.471.696.202.230	1.270.915.902.619
Cộng		
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	27.836.499	24.638.538
Lãi tiền gửi	981.851.507	914.010.615
Lãi kỳ quỹ		
Cộng	1.009.688.006	938.649.153
6.4 Chi phí tài chính	18.424.168.909	17.740.073.662
Lãi tiền vay	(3.269.850.000)	2.615.880.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	15.154.318.909	20.355.953.662

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tiền phạt thu được	33.000.000	-
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	3.065.920.284	-
Các khoản khác	1.447.838.829	604.562.612
<b>Cộng</b>	<b>4.546.759.113</b>	<b>604.562.612</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tiền phạt	383.381.263	16.839.499
Truy thu thuế tài nguyên, phí BVMT 2017	1.916.906.314	
Các khoản khác	435.909.575	95.513.218
<b>Cộng</b>	<b>2.736.197.152</b>	<b>112.352.717</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	17.200.320.987	16.160.179.151
Chi phí năng lượng	656.846.333	577.655.910
Chi phí vật liệu quản lý	3.842.514.036	1.748.306.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	436.535.807	558.862.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.245.972.932	4.430.526.398
Chi phí tập trung	64.017.753.356	16.628.733.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.040.621.200	1.924.725.496
Chi phí bằng tiền khác	8.754.804.720	6.050.722.396
<b>Cộng</b>	<b>103.195.369.371</b>	<b>48.079.711.679</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Các khoản chi phí bán hàng khác	942.139.110	954.356.785
<b>Cộng</b>	<b>942.139.110</b>	<b>954.356.785</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.820.913.981	432.770.368.846
Chi phí nhân công	126.091.364.717	122.590.965.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.397.176.360	45.555.210.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.487.269.154	438.462.178.329
Chi phí khác bằng tiền	574.678.433.696	517.438.101.608
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.844.475.157.908</b>	<b>1.556.816.824.413</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	14.444.544.270	47.557.350.330
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	2.678.782.792	134.391.487
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	17.123.327.062	47.691.741.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.424.665.412	9.538.348.363
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ nay	-	924.400.310
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.424.665.412</b>	<b>10.462.748.673</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.019.878.858	37.094.601.657
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.019.878.858	37.094.601.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>374</b>	<b>1.260</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	417.698.659.688
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	374.742.457.964
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỎ NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Dưới 1 năm      Trên 1 năm      Tổng cộng

Ngày 30/06/2019		Ngày 30/06/2019	
<b>Gia trị ghi số:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.042.728.398	228.833.516.658	3.042.728.398
Phải thu khách hàng	-	21.799.000.000	-
Dầu tự	-	21.799.000.000	-
Phải thu khác	354.996.654	69.328.413.975	69.683.410.629
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản DT	(11.989.450.000)	(11.989.450.000)	(11.989.450.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.253.041.710</b>	<b>79.137.963.975</b>	<b>311.391.005.685</b>
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	277.226.497.898	188.093.570.439	465.320.068.337
Phải trả người bán	221.892.850.182	-	221.892.850.182
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	80.005.404.942	-	80.005.404.942
<b>Tổng cộng</b>	<b>579.124.753.022</b>	<b>188.093.570.439</b>	<b>767.218.323.461</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>			
	<b>(346.871.711.312)</b>	<b>(108.955.606.464)</b>	<b>(455.849.117.776)</b>

Ngày 01/01/2019		Ngày 01/01/2019	
<b>Gia trị ghi số:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.129.042	3.655.129.042	3.655.129.042
Phải thu khách hàng	440.014.738.687	-	440.014.738.687
Dầu tự	-	21.799.000.000	-
Phải thu khác	193.770.677	63.914.214.468	64.107.985.145
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản DT	-	(15.259.300.000)	(15.259.300.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>443.863.638.406</b>	<b>70.453.914.468</b>	<b>514.317.552.874</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	234.411.051.285	187.952.815.328	422.363.866.613
Phải trả người bán	399.575.286.030	-	399.575.286.030
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.169.371.998	-	2.169.371.998
<b>Tổng cộng</b>	<b>636.155.709.313</b>	<b>187.952.815.328</b>	<b>824.108.524.641</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>			
	<b>(192.292.070.907)</b>	<b>(117.498.900.860)</b>	<b>(309.790.971.767)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Gia trị hợp lý

Gia trị ghi sổ từ dự phòng của các khoản phải thu ngân hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.799.000.000	21.799.000.000	9.809.550.000	6.539.700.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	298.538.727.287	504.122.723.832	298.538.727.287	504.122.723.832
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.042.728.398	3.655.129.042	3.042.728.398	3.655.129.042
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>323.380.455.685</u></b>	<b><u>529.576.852.874</u></b>	<b><u>311.391.005.685</u></b>	<b><u>514.317.552.874</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	465.320.068.337	422.363.866.613	465.320.068.337	422.363.866.613
<i>Phải trả người bán</i>	221.892.850.182	399.575.286.030	221.892.850.182	399.575.286.030
<i>Phải trả khác</i>	80.005.404.942	2.169.371.998	80.005.404.942	2.169.371.998
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>767.218.323.461</u></b>	<b><u>824.108.524.641</u></b>	<b><u>767.218.323.461</u></b>	<b><u>824.108.524.641</u></b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Hồng Tài	Quảng Ninh	CTHĐQT(đến 30/04/2019)	-
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	CTHĐQT(từ 01/05/2019)	-
Ông Mai Huy Trung	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,08%
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	-
Ông Phạm Duy Thanh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Ông Trần Văn Vang	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,01%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cao Sơn - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP du lịch & thương mại Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc, HĐQT	2.608.330.066	2.470.506.085
Thu nhập của Ban kiểm soát	664.898.900	360.320.795
<b>Cộng</b>	<b>3.273.228.966</b>	<b>2.830.826.880</b>

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 30/06/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG



KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Đặng Quang Minh*

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019*

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán than				1.541.735.064.479
1	<b>Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV</b>	<b>Tấn</b>	<b>690.473</b>		<b>1.004.420.776.246</b>
	Than nguyên khai		651.132	1.490.126	970.268.649.275
	Than cám 7A		39.341	868.100	34.152.126.971
2	<b>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin</b>		<b>427.116</b>		<b>537.314.288.233</b>
	Than cám 4a.1(19,01-23)		2.022	2.065.127	4.175.315.152
	Than cám 6a.1(35,01-40)		160.424	1.329.389	213.265.675.267
	Than cám 6b.1(40,01-45)		8.047	1.159.250	9.327.908.505
	Than cám 7A(45,01-50)		57.730	869.432	50.192.311.838
	Than cám 7B(50,01-55)		126.532	698.674	88.404.498.009
	Than cục xô 1A(8,01-13)		1.390	3.138.106	4.363.284.952
	Than cục xô 1B(13,01-17)		53.889	2.709.753	146.026.613.682
	Than cục đơn 7C(40,01-45)		17.082	1.262.039	21.558.680.828
	<b>Doanh thu bán điện</b>				<b>44.030.430</b>
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- XI nghiệp vật tư Cẩm Phả				35.555.610
2	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV				8.474.820
	<b>Doanh thu khác</b>				<b>37.888.481.686</b>
1	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV				32.726.500
2	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin				37.188.917.691
3	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV				596.196.495
4	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin				70.641.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.117.589</b>		<b>1.579.667.576.595</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG



**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm
A	B	1
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	243.892.167.671
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.435.598.500
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	30.607.104.297
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	121.508.964.266
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	31.442.884.000
6	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	942.139.110
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	777.877.000
8	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	10.630.705.891
9	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.536.198.000
10	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	795.810.146
11	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	2.805.836.765
12	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.721.019.335
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.160.390.000
14	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	1.089.765.000
15	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	66.799.000
16	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	30.400.000
17	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin Tại Quảng Ninh	703.089.000
18	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xí nghiệp Vật Tư Hòn Gai	691.600.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>467.838.347.981</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019





**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	136	331	336	341
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>					
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>228.734.906.157</b>	-	-	-	-
1	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	200.482.783.250		-	-	-
2	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	28.200.115.457		-	-	-
3	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất -TKV	26.105.750	-		-	-
	Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	25.901.700				
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>228.734.906.157</b>	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>					
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	-	-	<b>90.952.596.801</b>	-	-
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	-	71.079.100.855	-	-
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.041.747.621	-	-
3	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	-	-	30.952.514	-	-
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	7.762.430.308	-	-
5	Công ty CP tư vấn đầu tư công nghệ mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	352.000.000	-	-
6	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	-	-	380.967.356	-	-

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	136	331	336	341
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	74.676.700	-	-
8	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	5.004.614.398	-	-
9	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	-	42.312.000	-	-
10	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.342.007.100	-	-
11	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	217.514.558	-	-
12	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	1.841.109.050	-	-
13	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	658.339.807	-	-
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	330.024.000	-	-
15	Chi nhánh công ty CP Vật Tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	71.425.000	-	-
16	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	-	-	528.604.534	-	-
17	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	48.900.000	-	-
18	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - VINACOMIN Tại Quảng Ninh	-	-	145.871.000	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-
	<b>CỘNG</b>	-	-	<b>90.952.596.801</b>	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Pha, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	131	136	331	336	341
	Các khoản công nợ					

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ BẮC

KÊ TOÀN TRƯỞNG

VU THỊ HƯƠNG



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đông Quang Minh*